

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đồng Nai, Tháng 7 năm 2016

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2016)
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.774.970.011.796	1.774.965.379.886	1.725.171.816.223	1.774.965.379.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	743.037.064.170	1.425.460.022.439	720.048.451.994	1.425.460.022.439
Tiền	111		48.137.064.170	27.960.022.439	45.148.451.994	27.960.022.439
Các khoản tương đương tiền	112		694.900.000.000	1.397.500.000.000	674.900.000.000	1.397.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		595.000.000.000	-	595.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	595.000.000.000	-	595.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.193.487.479	57.467.600.540	50.963.780.825	57.467.600.540
Phải thu của khách hàng	131		38.126.970.778	45.236.608.603	37.956.868.932	45.236.608.603
Trả trước cho người bán	132		18.782.468.933	5.395.710.480	1.042.119.681	5.395.710.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	13.084.662.453	7.683.928.786	12.765.406.897	7.683.928.786
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(800.614.685)	(848.647.329)	(800.614.685)	(848.647.329)
Hàng tồn kho	140	8	362.702.000.379	291.532.492.409	357.061.941.626	291.532.492.409
Hàng tồn kho	141		370.134.762.247	298.150.034.045	364.494.703.494	298.150.034.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.432.761.868)	(6.617.541.636)	(7.432.761.868)	(6.617.541.636)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.037.459.768	505.264.498	2.097.641.778	505.264.498
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.454.283.914	505.264.498	2.097.641.778	505.264.498
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.583.175.854	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		785.690.190.935	754.495.074.917	835.617.184.201	754.495.074.917
Các khoản phải thu dài hạn	210		787.337.200	510.856.000	55.861.128.867	510.856.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	-	-	55.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	787.337.200	510.856.000	861.128.867	510.856.000
Tài sản cố định	220		540.253.737.364	558.555.537.339	532.296.603.740	558.555.537.339
Tài sản cố định hữu hình	221	10	539.387.761.363	558.471.864.530	531.430.627.739	558.471.864.530
Nguyên giá	222		837.645.647.969	827.362.931.047	829.622.533.524	827.362.931.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298.257.886.606)	(268.891.066.517)	(298.191.905.785)	(268.891.066.517)
Tài sản cố định vô hình	227	11	865.976.001	83.672.809	865.976.001	83.672.809
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.004.073.640	1.880.358.879	1.004.073.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.014.382.878)	(920.400.831)	(1.014.382.878)	(920.400.831)
Tài sản dở dang dài hạn	240		167.180.783.576	149.981.030.413	162.902.044.667	149.981.030.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	167.180.783.576	149.981.030.413	162.902.044.667	149.981.030.413
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	35.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	-	-	35.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		77.468.332.795	45.447.651.165	49.557.406.927	45.447.651.165
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	22.516.659.677	23.077.008.589	21.585.978.474	23.077.008.589
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		28.002.033.646	22.370.642.576	27.971.428.453	22.370.642.576
Lợi thế thương mại	269	14	26.949.639.472	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.560.660.202.731	2.529.460.454.803	2.560.789.000.424	2.529.460.454.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		742.683.726.490	760.764.332.168	740.616.649.191	760.764.332.168
Nợ ngắn hạn	310		740.486.797.809	695.198.683.483	738.419.720.510	695.198.683.483
Phải trả người bán	311		210.482.908.789	240.137.845.202	211.413.368.029	240.137.845.202
Người mua trả tiền trước	312		8.311.546.344	13.235.282.507	8.311.546.344	13.235.282.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	32.916.497.007	42.659.380.022	32.786.221.870	42.659.380.022
Phải trả người lao động	314		4.211.231.167	-	3.830.877.970	-
Chi phí phải trả	315	16	209.892.530.578	182.306.786.197	207.974.652.842	182.306.786.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	2.314.829.505	1.731.364.837	1.745.799.036	1.731.364.837
Vay ngắn hạn	320	18(a)	251.325.356.961	194.096.127.260	251.325.356.961	194.096.127.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	21.031.897.458	21.031.897.458	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		2.196.928.681	65.565.648.685	2.196.928.681	65.565.648.685
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	2.196.928.681	2.565.648.685	2.196.928.681	2.565.648.685
Vay dài hạn	338	18(b)	-	63.000.000.000	-	63.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.817.976.476.241	1.768.696.122.635	1.820.172.351.233	1.768.696.122.635
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.817.976.476.241	1.768.696.122.635	1.820.172.351.233	1.768.696.122.635
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.307.824.848.907	1.259.419.681.720	1.310.895.910.318	1.259.419.681.720
Lợi ích cổ đông thiểu số	429		875.186.419	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.560.660.202.731	2.529.460.454.803	2.560.789.000.424	2.529.460.454.803

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Tập đoàn</u>			Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Mã số	Thuyết minh	2016	2015	2016	2015
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	23	775.906.002.041	650.203.159.950	1.252.152.229.930	1.131.421.845.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	23.025.334.333	34.433.717.469	55.132.873.199	43.182.167.490
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	752.880.667.708	615.769.442.481	1.197.019.356.731	1.088.239.677.790
Giá vốn hàng bán	11	24	504.808.081.637	366.771.018.356	821.671.882.900	746.970.683.505
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		248.072.586.071	248.998.424.125	375.347.473.831	341.268.994.285
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19.496.073.274	10.704.715.960	34.075.739.385	23.594.958.170
Chi phí tài chính	22	26	2.516.194.941	10.933.734.134	5.318.029.546	18.986.148.814
Chi phí bán hàng	25		185.341.871.111	198.182.830.723	308.333.645.054	276.970.826.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.645.036.198	23.297.727.937	37.290.268.734	35.083.649.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		58.065.557.095	27.288.847.291	58.481.269.882	33.823.327.262
Thu nhập khác	31		5.344.241	99.784.816	11.233.266	135.455.307
Chi phí khác	32		93.355.925	169.813.937	619.865.759	195.684.718
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(88.011.684)	(70.029.121)	(608.632.493)	(60.229.411)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.977.545.411	27.218.818.170	57.872.637.389	33.763.097.851
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		14.286.332.079	4.006.264.754	14.647.143.812	4.987.906.706
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.203.266.786)	(14.976.806.022)	(5.602.925.034)	(14.976.806.022)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		50.894.480.118	38.189.359.438	48.828.418.611	43.751.997.167
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của công ty mẹ	61		47.267.857.680	38.189.359.438	49.333.919.187	43.751.997.167
Cổ đông không kiểm soát	62		(505.500.576)	-	(505.500.576)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.778	1.437	1.856	1.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	775.514.851.924	650.203.159.950	1.251.761.079.813	1.131.421.845.280
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	23.025.334.333	34.433.717.469	55.132.873.199	43.182.167.490
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	23	752.489.517.591	615.769.442.481	1.196.628.206.614	1.088.239.677.790
Giá vốn hàng bán	11	24	503.729.071.308	366.771.018.356	820.592.872.571	746.970.683.505
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		248.760.446.283	248.998.424.125	376.035.334.043	341.268.994.285
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19.481.358.680	10.704.715.960	34.061.024.791	23.594.958.170
Chi phí tài chính	22	26	2.392.768.313	10.933.734.134	5.194.602.918	18.986.148.814
Chi phí bán hàng	25		183.474.710.434	198.182.830.723	306.466.484.377	276.970.826.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.802.061.796	23.297.727.937	36.447.294.332	35.083.649.809
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		61.572.264.420	27.288.847.291	61.987.977.207	33.823.327.262
Thu nhập khác	31		5.344.254	99.784.816	11.233.279	135.455.307
Chi phí khác	32		21.362.119	169.813.937	547.871.953	195.684.718
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(16.017.865)	(70.029.121)	(536.638.674)	(60.229.411)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.556.246.555	27.218.818.170	61.451.338.533	33.763.097.851
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		14.286.332.079	4.006.264.754	14.647.143.812	4.987.906.706
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52		(7.201.127.629)	(14.976.806.022)	(5.600.785.877)	(14.976.806.022)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		54.471.042.105	38.189.359.438	52.404.980.598	43.751.997.167

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		
	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	57.872.637.389	33.763.097.851	61.451.338.533	33.763.097.851
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	29.850.987.218	30.260.362.920	29.558.538.838	30.260.362.920
Các khoản dự phòng	03	10.904.970.962	1.676.524.782	10.904.970.962	1.676.524.782
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(955.683.706)	499.972.977	(957.168.091)	499.972.977
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05	(4.945.455)	-	(4.945.455)	-
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	05	(31.187.206.808)	(22.757.117.471)	(31.173.891.683)	(22.757.117.471)
Chi phí lãi vay	06	5.243.398.433	6.723.075.623	5.122.900.942	6.723.075.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	71.724.158.033	50.165.916.682	74.901.744.046	50.165.916.682
Biến động các khoản phải thu	09	13.876.196.856	(7.484.911.542)	13.242.595.731	(7.484.911.542)
Biến động hàng tồn kho	10	(77.684.945.667)	(174.276.484.952)	(76.482.452.823)	(174.276.484.952)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(17.377.230.766)	28.746.465.882	(17.023.828.082)	28.746.465.882
Biến động chi phí trả trước	12	2.062.027.993	1.058.068.059	1.572.806.415	1.058.068.059
		(7.399.793.551)	(101.790.945.871)	(3.789.134.713)	(101.790.945.871)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.032.842.058)	(8.063.846.650)	(5.381.060.177)	(8.063.846.650)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.160.811.733)	-	(12.160.811.733)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(928.752.000)	(4.709.584.631)	(928.752.000)	(4.709.584.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(26.522.199.342)	(114.564.377.152)	(22.259.758.623)	(114.564.377.152)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		
	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(16.519.217.956)	(108.852.738.385)	(15.239.205.490)	(108.852.738.385)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.945.455	-	4.945.455	-
Tiền chi cho vay	23	-	-	(55.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.584.900.000.000)	(2.196.000.000.000)	(3.564.900.000.000)	(2.196.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	2.989.900.000.000	1.317.000.000.000	2.969.900.000.000	1.317.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	(35.000.000.000)	-
Mua công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua	25	(11.555.624.763)	-	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	21.922.561.945	20.080.074.415	21.835.871.821	20.080.074.415
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(601.147.335.319)	(967.772.663.970)	(678.398.388.214)	(967.772.663.970)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay	33	543.110.325.539	963.245.042.204	543.110.325.539	963.245.042.204
Tiền trả nợ gốc vay	34	(598.881.095.838)	(1.115.311.335.587)	(548.881.095.838)	(1.115.311.335.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(55.770.770.299)	(152.066.293.383)	(5.770.770.299)	(152.066.293.383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(683.440.304.960)	(1.234.403.334.505)	(706.428.917.136)	(1.234.403.334.505)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.017.346.691	(246.338.910)	1.017.346.691	(246.338.910)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	743.037.064.170	135.760.573.400	720.048.451.994	135.760.573.400

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có 1 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2016: không có công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm vốn cổ phần tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
CTCP Sản xuất Thương mại CDN	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	10 Đường Nội bộ Hưng Gia 2, P. Tân Phong, Q. 7, Tp.HCM, Việt Nam.	85%	-	85%	-

Trong tháng 05 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN với số tiền 35 tỷ VND.

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 382 nhân viên (01/01/2016: 406 nhân viên) và Tập đoàn có 421 nhân viên (01/01/2016: 406 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính này, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc thay đổi quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ sự kiện này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi mất quyền kiểm soát, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà xưởng và kiến trúc : 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị : 3 – 15 năm
- thiết bị văn phòng : 4 – 6 năm
- phương tiện vận chuyển : 3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	147.804.493	119.095.032	147.804.493	119.095.032
Tiền gửi ngân hàng	47.989.259.677	27.840.927.407	45.000.647.501	27.840.927.407
Các khoản tương đương tiền	694.900.000.000	1.397.500.000.000	674.900.000.000	1.397.500.000.000
	743.037.064.170	1.425.460.022.439	720.048.451.994	1.425.460.022.439

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	595.000.000.000	-	595.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con	30/06/2016		01/01/2016		Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	% quyền biểu quyết					
CTCP Sản xuất Thương mại CDN	2.524.500	85%	-	-	35.000.000.000	-	-	-	-
6. Phải thu khác – Ngắn hạn và dài hạn									
(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:									
			Tập đoàn	Công ty					
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND			
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			11.949.742.084	2.649.708.333	11.913.936.528	2.649.708.333			
Các khoản ký quỹ ngắn hạn			937.950.000	4.883.670.000	724.500.000	4.883.670.000			
Các khoản phải thu khác			196.970.369	150.550.453	126.970.369	150.550.453			
			13.084.662.453	7.683.928.786	12.765.406.897	7.683.928.786			
(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:									
			Tập đoàn	Công ty					
			30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND			
Các khoản ký quỹ dài hạn			787.337.200	510.856.000	787.337.200	510.856.000			
Phải thu dài hạn khác			-	-	73.791.667	-			
			787.337.200	510.856.000	861.128.867	510.856.000			

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	30/06/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Số dư đầu năm	848.647.329	1.034.690.557	848.647.329	1.034.690.557
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(52.043.228)	-	(52.043.228)
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(48.032.644)	(134.000.000)	(48.032.644)	(134.000.000)
Số dư cuối kỳ	800.614.685	848.647.329	800.614.685	848.647.329

8. Hàng tồn kho

<u>Tập đoàn</u>	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	5.283.604.149	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	182.479.346.303	(3.883.166.292)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.245.893.542	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	169.753.470.016	(3.541.820.308)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	2.165.116.023	(7.775.268)	1.235.677.174	(432.850.296)
Hàng gửi đi bán	1.207.332.214	-	-	-
	370.134.762.247	(7.432.761.868)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

<u>Công ty</u>	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	3.214.573.679	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	179.683.875.308	(3.883.166.292)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.245.893.542	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	168.848.587.351	(3.541.820.308)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	2.294.441.400	(7.775.268)	1.235.677.174	(432.850.296)
Hàng gửi đi bán	1.207.332.214	-	-	-
	364.494.703.494	(7.432.761.868)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	30/06/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Số dư đầu năm	6.617.541.636	13.936.504.431	6.617.541.636	13.936.504.431
Tăng dự phòng trong kỳ	11.328.659.401	1.810.524.782	11.328.659.401	1.810.524.782
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10.137.783.374)	(11.554.954.828)	(10.137.783.374)	(11.554.954.828)
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(375.655.795)	-	(375.655.795)	-
Số dư cuối kỳ	7.432.761.868	4.192.074.385	7.432.761.868	4.192.074.385

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Khoản cho vay phải thu từ công ty con	-	-	55.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

<u>Tập đoàn</u>	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Tăng từ mua công ty con	-	7.431.656.488	66.966.491	524.491.466	8.023.114.445
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.423.320.000	-	-	2.423.320.000
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	202.076.404.636	627.159.709.033	3.049.124.737	5.360.409.563	837.645.647.969
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong kỳ	5.518.477.458	23.526.373.190	249.198.460	236.488.504	29.530.537.612
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	33.901.595.065	258.535.440.122	2.307.994.121	3.512.857.298	298.257.886.606
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối kỳ	168.174.809.571	368.624.268.911	741.130.616	1.847.552.265	539.387.761.363

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.708 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.423.320.000	-	-	2.423.320.000
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	202.076.404.636	619.728.052.545	2.982.158.246	4.835.918.097	829.622.533.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong kỳ	5.518.477.458	23.469.076.584	246.833.419	230.169.330	29.464.556.791
Thanh lý	(39.908.023)	(123.809.500)	-	-	(163.717.523)
Số dư cuối kỳ	33.901.595.065	258.478.143.516	2.305.629.080	3.506.538.124	298.191.905.785
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối kỳ	168.174.809.571	361.249.909.029	676.529.166	1.329.379.973	531.430.627.739

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.708 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn và Công ty	Phần mềm máy vi tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	-	1.004.073.640
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	876.285.239	876.285.239
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	920.400.831	-	920.400.831
Khấu hao trong kỳ	83.672.809	10.309.238	93.982.047
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	10.309.238	1.014.382.878
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	83.672.809	-	83.672.809
Số dư cuối kỳ	-	865.976.001	865.976.001

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 VND
Số dư đầu kỳ	149.981.030.413	87.597.114.015	149.981.030.413	87.597.114.015
Tăng từ mua công ty con	512.819.546	-	-	-
Tăng trong kỳ	21.660.692.436	44.859.196.234	17.894.773.073	44.859.196.234
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.423.320.000)	(5.436.732.042)	(2.423.320.000)	(5.436.732.042)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(876.285.239)	-	(876.285.239)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.674.153.580)	(1.301.908.329)	(1.674.153.580)	(1.301.908.329)
Số dư cuối kỳ	167.180.783.576	125.717.669.878	162.902.044.667	125.717.669.878

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí thuê đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng từ mua công ty con	-	1.203.165.220	1.203.165.220
Tăng trong kỳ	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.674.153.580	1.674.153.580
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(3.592.266.206)	(3.793.660.226)
Số dư cuối kỳ	15.507.339.569	7.009.320.108	22.516.659.677

<u>Công ty</u>	Chi phí thuê đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng trong kỳ	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.674.153.580	1.674.153.580
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(3.319.782.189)	(3.521.176.209)
Số dư cuối kỳ	15.507.339.569	6.078.638.905	21.585.978.474

14. Lợi thế thương mại

<u>Tập đoàn</u>	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	27.176.107.031
Số dư cuối kỳ	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	226.467.559
Số dư cuối kỳ	226.467.559
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	26.949.639.472

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.623.546.915	28.926.626.896	16.623.546.915	28.926.626.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.087.280.556	13.600.948.477	16.087.280.556	13.600.948.477
Thuế thu nhập cá nhân	205.669.536	131.804.649	75.394.399	131.804.649
Số dư cuối kỳ	32.916.497.007	42.659.380.022	32.786.221.870	42.659.380.022

16. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí kho vận	14.656.998.438	16.760.754.109	14.656.998.438	16.760.754.109
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	102.148.222.810	109.063.678.558	101.749.449.666	109.063.678.558
Chiết khấu thương mại	8.688.826.270	16.447.512.255	8.688.826.270	16.447.512.255
Chi phí trung bày	3.433.027.697	3.428.283.541	3.433.027.697	3.428.283.541
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	5.878.854.024	11.773.940.800	5.348.854.024	11.773.940.800
Chi phí lãi vay	98.672.912	449.982.147	98.672.912	449.982.147
Phí hỗ trợ quản lý	54.378.288.424	-	54.378.288.424	-
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	3.545.680.200	3.062.438.640	3.545.680.200	3.062.438.640
Chi phí khác	17.063.959.803	21.320.196.147	16.074.855.211	21.320.196.147
Số dư cuối kỳ	209.892.530.578	182.306.786.197	207.974.652.842	182.306.786.197

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	297.620.821	294.419.844	278.875.958	294.419.844
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.142.779.198	1.120.659.610	1.142.779.198	1.120.659.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	874.429.486	316.285.383	324.143.880	316.285.383
Số dư cuối kỳ	2.314.829.505	1.731.364.837	1.745.799.036	1.731.364.837

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nhận đặt cọc, ký quỹ dài hạn	2.196.928.681	2.565.648.685	2.196.928.681	2.565.648.685

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	<u>Tập đoàn và Công ty</u>		<u>Tập đoàn và Công ty</u>	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	251.325.356.961	251.325.356.961	176.096.127.260	176.096.127.260
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	251.325.356.961	251.325.356.961	194.096.127.260	194.096.127.260

(b) Vay dài hạn

<u>Tập đoàn và Công ty</u>	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn	-	81.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(18.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	63.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào (1/1/2016: Không).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

<u>Tập đoàn và Công ty</u>	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.031.897.458	24.180.132.039
Sử dụng trong kỳ	-	(3.148.234.581)
Số dư cuối kỳ	21.031.897.458	21.031.897.458

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	-	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	43.751.997.167	-	43.751.997.167
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.561.350.050)	-	(1.561.350.050)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.009.415.833.106	-	1.518.692.274.021
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.380.686.995	1.768.696.122.635
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua lại	-	-	-	-	1.380.686.995	1.380.686.995
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.333.919.187	(505.500.576)	48.828.418.611
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	-	(928.752.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.307.824.848.907	875.186.419	1.817.976.476.241

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	43.751.997.167	43.751.997.167
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.561.350.050)	(1.561.350.050)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.009.415.833.106	1.518.692.274.021
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	52.404.980.598	52.404.980.598
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.310.895.910.318	1.820.172.351.233

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

<u>Tập đoàn</u>	30/06/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.448.925	32.253.077.623	879.316	19.696.688.256

<u>Công ty</u>	30/06/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.448.925	32.253.077.623	879.316	19.696.688.256

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	1.252.152.229.930	1.131.421.845.280	1.251.761.079.813	1.131.421.845.280
Trừ đi các khoản giảm				
trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	36.096.445.525	22.829.372.379	36.096.445.525	22.829.372.379
Hàng bán bị trả lại	19.036.427.674	20.352.795.111	19.036.427.674	20.352.795.111
Doanh thu thuần	1.197.019.356.731	1.088.239.677.790	1.196.628.206.614	1.088.239.677.790

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán				
Hàng đã bán	810.343.223.499	745.160.158.723	809.264.213.170	745.160.158.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.328.659.401	1.810.524.782	11.328.659.401	1.810.524.782
	821.671.882.900	746.970.683.505	820.592.872.571	746.970.683.505

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	31.187.206.808	22.757.117.471	31.100.100.016	22.757.117.471
Lãi cho vay	-	-	73.791.667	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	379.111.687	837.840.699	377.712.218	837.840.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.509.420.890	-	2.509.420.890	-
	34.075.739.385	23.594.958.170	34.061.024.791	23.594.958.170

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.243.398.433	6.723.075.623	5.122.900.942	6.723.075.623
Lỗi chênh lệch tỷ giá	74.631.113	3.405.918.173	71.701.976	3.405.918.173
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	8.857.155.018	-	8.857.155.018
	5.318.029.546	18.986.148.814	5.194.602.918	18.986.148.814

27. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>Tập đoàn</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	49.333.919.187	43.751.997.167

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Tập đoàn</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Tập đoàn</u>	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.856	1.646

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (ngày 01 tháng 01 năm 2016: Không).

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Tập đoàn

	Giá trị giao dịch chủ yếu		Phải thu/(Phải trả)	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	23.787.301.280	15.256.456.673	(5.834.580.854)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	665.680.274	10.314.704.159	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	53.658.288.424	55.315.270.635	(53.658.288.424)	(57.419.560.879)

Công ty

	Giá trị giao dịch chủ yếu		Phải thu/(Phải trả)	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	23.787.301.280	15.256.456.673	(5.834.580.854)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	665.680.274	10.314.704.159	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	53.658.288.424	55.315.270.635	(53.658.288.424)	(57.419.560.879)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN				
Mua hàng hóa	1.198.188.914	-	(1.317.007.906)	-
Bán hàng hóa	909.000	-	-	-
Cho vay	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	73.791.667	-	73.791.667	-

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo các Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 của tập đoàn tăng VND12,7 tỷ tương đương tăng 33% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này là do sự tăng trưởng doanh thu thuần 22% và gia tăng thu nhập thuần từ hoạt động tài chính.

Công ty

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 của Công ty tăng VND16,2 tỷ tương đương tăng 43% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này là do sự tăng trưởng doanh thu thuần 22% và gia tăng thu nhập thuần từ hoạt động tài chính.

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

